

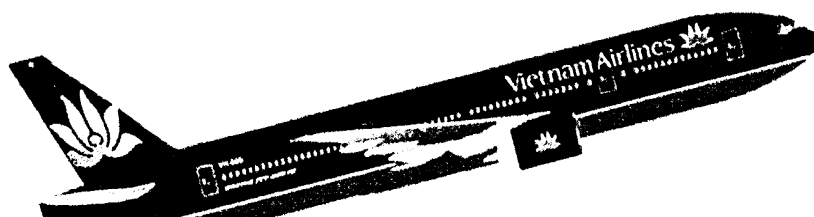


Vietnam Airlines



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2017



Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2017

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2017****Tại ngày 31/03/2017***Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.368.667.481.132	22.309.076.409.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.695.969.252.836	2.764.885.359.376
1. Tiền	111	01	2.212.009.662.719	1.767.709.581.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.483.959.590.117	997.175.777.927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		502.811.001.400	763.676.001.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02	502.811.001.400	763.676.001.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.152.494.039.535	15.622.855.140.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	4.122.009.502.189	3.443.588.578.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.000.409.431.780	11.136.694.291.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	04	1.112.725.317.928	1.125.400.096.522
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(82.827.826.404)	(82.827.826.404)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		177.614.043	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.551.674.312.391	2.712.180.564.486
1. Hàng tồn kho	141	07	2.660.541.587.625	2.821.047.839.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(108.867.275.234)	(108.867.275.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		465.718.874.970	445.479.344.314
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	302.136.051.335	184.365.692.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.487.721.282	156.508.442.254
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	17	69.095.102.353	104.605.209.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.375.465.477.851	74.171.251.295.993
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.273.176.449.234	4.833.214.758.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	03	1.394.607.563	1.394.607.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.910.927.579.855	2.435.873.162.405
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	2.361.424.977.816	2.396.517.704.193
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		60.029.382.341.164	61.409.518.540.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	20.582.751.003.446	21.181.636.758.139
- Nguyên giá	222		38.610.048.498.828	38.606.881.503.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.027.297.495.381)	(17.425.244.744.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	39.299.932.492.191	40.074.945.442.518
- Nguyên giá	225		53.401.782.341.159	53.404.449.739.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.101.849.848.968)	(13.329.504.297.026)

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	146.698.845.527	152.936.339.552
- Nguyên giá	228		584.816.563.646	584.800.272.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(438.117.718.119)	(431.863.933.094)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250.688.926.205	262.220.170.679
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	250.688.926.205	262.220.170.679
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.106.169.870.710	2.066.294.206.579
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.619.033.396.448	1.579.127.638.033
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		496.536.898.256	496.566.992.540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.400.423.994)	(9.400.423.994)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.716.047.890.537	5.600.003.620.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.458.062.747.650	5.319.932.552.737
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24	1.870.028.080	2.154.845.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		256.115.114.808	277.916.222.578
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		96.744.132.958.983	96.480.327.705.821
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.800.462.510.392	80.235.683.786.129
I. Nợ ngắn hạn	310		33.827.607.108.338	29.362.757.831.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.224.182.488.708	12.009.576.914.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.652.766.834	268.760.789.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	423.615.662.664	426.179.460.693
4. Phải trả người lao động	314		1.057.786.085.728	1.390.911.311.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.344.204.576.827	2.470.071.553.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	626.336.050.108	562.307.697.560
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.313.091.946.064	918.827.540.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	15.160.416.927.782	11.035.691.702.894
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	44.883.893.143	41.701.207.446
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.436.710.479	238.729.652.870
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		45.972.855.402.054	50.872.925.954.655
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	2.593.068.000	1.884.596.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	683.593.083.374	878.510.547.408
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	45.118.059.858.390	49.829.138.174.531
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	164.860.092.041	159.643.335.667
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.749.300.249	3.749.300.249

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.943.670.448.591	16.244.643.919.692
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.943.670.448.591	16.244.643.919.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	210.377.282.650	204.874.976.862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	21.447.164.147	21.447.164.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.543.198.017.856	1.801.088.143.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	1.799.758.963.754	(143.333.754.443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	743.439.054.102	1.944.421.898.319
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		513.453.704.428	562.039.355.295
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		96.744.132.958.983	96.480.327.705.821

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Trí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	20.952.390.680.174	17.871.266.858.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	118.754.215.392	63.026.058.721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.833.636.464.782	17.808.240.799.629
4. Giá vốn hàng bán	11		17.586.689.241.226	14.411.029.940.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.246.947.223.555	3.397.210.859.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	242.324.367.376	877.154.834.707
7. Chi phí tài chính	22	5	959.063.014.589	1.383.442.102.331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		370.296.961.266	314.281.395.789
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		30.526.128.442	74.214.840.777
9. Chi phí bán hàng	25	8	1.315.383.868.873	1.140.210.101.572
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	456.043.269.806	495.081.274.699
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25+26)}	30		789.307.566.105	1.329.847.056.396
12. Thu nhập khác	31	6	69.908.241.587	87.027.588.906
13. Chi phí khác	32	7	5.490.326.913	5.203.604.114
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		64.417.914.674	81.823.984.792
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		853.725.480.779	1.411.671.041.188
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	102.140.005.665	96.276.740.787
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	5.501.573.345	47.492.103
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		746.083.901.770	1.315.346.808.298
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		743.439.054.102	1.225.918.960.992
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.644.847.668	89.427.847.306
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		606	1.095

Hà nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Thanh Hiền



Đương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	853.725.480.779	1.411.671.041.188
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.391.724.760.284	1.254.778.177.925
Các khoản dự phòng	03	3.182.685.697	4.172.787.748
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.250.726.021)	(527.589.761.881)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.616.710.574)	(26.645.869.538)
Chi phí lãi vay	06	370.296.961.266	314.281.395.789
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.542.062.451.432	2.430.667.771.230
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	617.904.378.329	(147.452.996.670)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	182.307.359.865	(149.162.913.612)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	548.733.931.272	1.002.598.371.033
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(255.900.553.501)	(7.930.068.066)
(Tăng) / Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(426.111.056.784)	(388.594.004.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.631.864.728)	(96.281.265.856)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	897.326.252	287.352.477.224
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(50.328.842.229)	(130.627.608.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.102.933.129.908	2.800.569.762.737
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(467.927.363.359)	(1.143.383.380.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.225.788.635	8.658.227.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(326.850.000.000)	(280.020.380.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	196.415.000.000	283.538.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.558.600.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.786.998.584	22.757.658.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(578.908.176.140)	(1.108.449.875.144)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.219.171.068.612	5.107.133.322.099
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.526.518.204.935)	(5.984.928.873.170)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.256.969.088.923)	(1.629.035.205.681)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.942.409.879)	(64.850.739.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(597.258.635.125)	(2.571.681.496.248)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.926.766.318.643	(879.561.608.655)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.317.574.817	16.482.096.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.695.969.252.836	3.710.743.724.256

Hà nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty mẹ: Công ty cổ phần. Tổng công ty HKVN chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2015. Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 08/07/2016 là 12.275.337.780.000 VND.

- Công ty TNHH MTV do cty mẹ sở hữu 100% vốn: Nhiên liệu Hàng không, Kỹ thuật máy bay, Suất ăn Hàng không Việt Nam, Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Công ty con: Công ty cổ phần, Công ty TNHH.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, in ấn, giao nhận hàng hóa, kinh doanh các dịch vụ tổng hợp khác,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Tư vấn du học, xuất khẩu lao động...

4- Thông tin tài chính về những khoản góp vốn

4.1- Tổng số các công ty con: 15

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không

4.3- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air

- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

- 4.4- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không
- 4.5- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không
- 4.6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ
- Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty mẹ và các công ty con, liên kết trong nước: Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air: Chuẩn mực kế toán quốc tế. Khi hợp nhất lập báo cáo tài chính theo quy định chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Năm 2017 là năm thứ mười một, Tổng công ty Hàng không Việt Nam thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của Tổng công ty HKVN - CTCP được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty HKVN – CTCP về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty HKVN – CTCP.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Công ty mẹ: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty HKVN.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Công ty mẹ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Công ty con: Hàng tồn kho được xác định theo giá nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền, đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh nguyên tệ của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi tại công ty mẹ được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty mẹ tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: 10 năm

7- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo Thông tư 228/BTC ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013, lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

9- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

10- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

11- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: trích lập dự phòng theo thông tư số 228/2009 ngày 7/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá quy định.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu vận tải hàng không:

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh trên chứng từ vận chuyển trong kỳ.

+ Doanh thu vận tải đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hàng nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2017.

+ Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2017.

+ Doanh thu bay chụp ảnh và bay cấp cứu được tính theo số thực tế phát sinh.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2017.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

* Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCTY được hưởng trên số dư của TCTY tại ngân hàng.

* Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	30.248.550.833	22.329.003.279
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.060.220.006.918	1.633.241.520.320
- Tiền đang chuyển	121.541.104.968	112.139.057.850
Cộng	2.212.009.662.719	1.767.709.581.449

02- Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngắn hạn	502.811.001.400	763.676.001.400
- Tiền gửi có kỳ hạn	502.811.001.400	763.676.001.400
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.122.009.502.189	3.443.588.578.754
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563

04- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.102.972.508	3.431.972.508
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	32.399.190.220	25.372.629.102
- Ký cược, ký quỹ	262.552.980.847	234.100.581.466
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	259.297.252	269.681.046
- Thuế XNK, GTGT hàng tạm nhập tái xuất	397.062.705.197	639.465.339.888
- Phải thu khác	414.767.979.470	219.179.700.078
Cộng	1.112.725.317.928	1.125.400.096.522
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.355.382.793.317	2.390.351.019.694
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	6.042.184.499	6.166.684.499
Cộng	2.361.424.977.816	2.396.517.704.193

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	177.614.043	
- TSCĐ	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	177.614.043	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	7.197.689.133	42.588.489.890
- Nguyên liệu, vật liệu	1.047.447.284.445	969.722.603.034
- Công cụ, dụng cụ	169.484.724.257	199.589.141.023
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.377.710.006	5.884.370.413
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	1.416.065.641.669	1.585.740.421.598
- Hàng gửi bán	1.409.551.234	4.877.276.287
- Hàng hóa kho bảo thuế	11.558.986.881	12.645.537.475
Cộng	2.660.541.587.625	2.821.047.839.720

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	180.193.417.248	198.265.743.390
- XD CB;	70.127.798.856	63.666.080.824
- Sửa chữa.	367.710.101	288.346.465
Cộng	250.688.926.205	262.220.170.679

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	302.136.051.335	184.365.692.747
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ;	78.586.403.868	40.136.756.284
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.928.136.450	8.302.672.492
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	216.621.511.017	135.926.263.971
b) Dài hạn	5.458.062.747.650	5.319.932.552.737
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	144.600.965.729	122.848.382.411
- Chi phí mua bảo hiểm	379.099.773	729.922.659
- Chi phí trả trước quỹ đại tu máy bay	2.470.501.709.516	2.288.617.468.594
- Chi phí trả trước đào tạo phi công	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà	91.056.770.959	90.309.748.067
- Chi phí trả trước phí vay vốn	2.010.319.110.842	2.072.623.021.962
- Các khoản khác	741.205.090.831	744.804.009.044
Cộng	5.760.198.798.985	5.504.298.245.484

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.224.182.488.708	12.009.576.914.474
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	3.344.204.576.827	2.470.071.553.711
Cộng	3.344.204.576.827	2.470.071.553.711
b) Dài hạn	-	
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	
Cộng		

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.797.549.746	17.823.160
- Kinh phí công đoàn	5.350.021.760	5.412.014.734
- Bảo hiểm xã hội	3.602.943.292	2.578.333.419
- Bảo hiểm y tế	1.196.730.300	715.498.722
- Bảo hiểm thất nghiệp	332.136.051	502.819.707
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.025.077.438	16.041.450.409
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.368.646.993	20.167.223.524
- Chi phí bảo dưỡng máy bay	713.759.399.210	523.939.573.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.659.441.274	349.452.803.475
Cộng	1.313.091.946.064	918.827.540.756
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	371.731.643.143	566.649.107.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.861.440.231	311.861.440.231
Cộng	683.593.083.374	878.510.547.408

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	626.336.050.108	562.307.697.560
- Doanh thu nhận trước	6.443.064.555	3.480.166.553
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	619.892.985.553	558.827.531.007
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn	2.593.068.000	1.884.596.800
- Doanh thu nhận trước	2.593.068.000	1.884.596.800

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với		

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	44.883.893.143	41.701.207.446
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	44.883.893.143	41.701.207.446
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.214.485.697	1.361.800.000
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	-
+ Khác	40.669.407.446	40.339.407.446
b) Dài hạn	3.749.300.249	3.749.300.249
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	3.749.300.249	3.749.300.249
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3.749.300.249	3.749.300.249
+ Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	1.870.028.080	2.154.845.050
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.870.028.080	2.154.845.050
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	164.860.092.041	159.643.335.667
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	164.860.092.041	159.643.335.667
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ	32.952.628.678	39.964.813.714
- Tài sản nhận giữ hộ	-	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	32.952.628.678	39.964.813.714
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	0

c) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- AUD	3.514.795	390.839
- CAD	554.763	245.257
- HKD	1.319.436	1.168.285
- JPY	992.995.507	240.677.160
- KRW	3.497.285.105	2.871.080.857
- MYR	2.945.753	2.186.188
- RUB	28.422.082	14.613.561
- SGD	3.762.654	2.273.137
- THB	81.401.097	44.771.529
- TWD	13.488.630	5.415.353
- USD	19.164.927	19.508.474
- PHP	-	-
- CNY	38.022.313	28.270.500
- IDR	7.092.436.041	5.193.249.616
- LAK	7.171.004	576.000
- GBP	1.010.113	430.422
- EUR	6.490.638	3.986.386

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi	99.435.847.405	99.435.847.405
--	----------------	----------------

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	31.422.795.360.939	2.210.028.263.904	2.911.510.055.574	1.128.279.081.182	656.136.519.648	278.132.221.826	38.606.881.503.073
Tăng trong năm	-	-	26.485.280.302	21.612.191.463	6.807.396.078	1.406.030.815	56.310.898.658
Mua trong năm		-	11.265.418.958	20.241.856.617	5.370.556.270	1.406.030.815	38.283.862.660
Tăng do điều chỉnh nguyên giá		-	-	20.318.182	-	-	20.318.182
Phân loại lại		-	15.219.861.344	1.350.016.664	1.436.839.808	-	18.006.717.816
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	22.224.022.217	63.383.040	2.541.537.685	5.229.174.411	3.379.158.272	19.706.627.278	53.143.902.903
Giảm do thanh lý		63.383.040	1.700.542.147	5.069.114.411	3.379.158.272	-	10.212.197.870
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	22.224.022.217	-	-	-	-	-	22.224.022.217
Phân loại lại		-	840.995.538	160.060.000	-	17.005.662.278	18.006.717.816
Giảm khác		-	-	-	-	2.700.965.000	2.700.965.000
Tại ngày 31/03/2017	31.400.571.338.722	2.209.964.880.864	2.935.453.798.191	1.144.662.098.234	659.564.757.454	259.831.625.363	38.610.048.498.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2017	13.290.786.782.996	840.453.545.579	1.943.598.586.659	781.469.517.546	423.237.017.799	145.699.294.355	17.425.244.744.934
Tăng trong năm	474.153.889.758	29.427.281.286	60.963.751.478	23.575.933.655	21.717.703.170	5.875.424.325	615.713.983.672
Trích khấu hao trong năm	474.153.889.758	29.078.290.070	58.079.192.033	23.360.448.961	21.717.703.170	5.875.424.325	612.264.948.317
Phân loại lại		348.991.216	2.884.559.445	215.484.694	-	-	3.449.035.355
Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	63.383.040	1.700.542.147	5.189.174.411	4.192.700.689	2.515.432.938	13.661.233.225
Giảm do thanh lý		63.383.040	1.700.542.147	5.069.114.411	3.379.158.272	-	10.212.197.870
Phân loại lại		-	-	120.060.000	813.542.417	2.515.432.938	3.449.035.355
Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	13.764.940.672.754	869.817.443.825	2.002.861.795.990	799.856.276.790	440.762.020.280	149.059.285.742	18.027.297.495.381
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							-
Tại ngày 01/01/2017	18.132.008.577.943	1.369.574.718.325	967.911.468.915	346.809.563.636	232.899.501.849	132.432.927.471	21.181.636.758.139
Tại ngày 31/03/2017	17.635.630.665.968	1.340.147.437.039	932.592.002.201	344.805.821.443	218.802.737.174	110.772.339.621	20.582.751.003.446

Thuyết minh 10

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Tăng trong năm	-	876.766.000	2.410.388.721	3.287.154.721
Mua sắm mới	-	876.766.000	-	876.766.000
Phân loại lại	-	-	2.410.388.721	2.410.388.721
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	3.270.863.721	-	3.270.863.721
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Phân loại lại	-	2.410.388.721	-	2.410.388.721
Giảm khác	-	860.475.000	-	860.475.000
Tại ngày 31/03/2017	100.933.196.031	455.066.110.127	28.817.257.488	584.816.563.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2017	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Tăng trong năm	97.683.900	6.819.675.772	409.765.957	7.327.125.629
Trích khấu hao trong năm	97.683.900	6.819.675.772	196.900.353	7.114.260.025
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	212.865.604	212.865.604
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	1.073.340.604	-	1.073.340.604
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Phân loại lại	-	212.865.604	-	212.865.604
Giảm khác	-	860.475.000	-	860.475.000
Tại ngày 31/03/2017	31.728.422.639	404.772.660.756	1.616.634.724	438.117.718.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552
Tại ngày 31/03/2017	69.204.773.392	50.293.449.371	27.200.622.764	146.698.845.527

Thuyết minh 11

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy bay động cơ máy bay	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	2.667.398.385	-	2.667.398.385
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	2.667.398.385		2.667.398.385
Giảm khác			-
Tại ngày 31/03/2017	53.401.332.341.159	450.000.000	53.401.782.341.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2017	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Tăng trong năm	772.308.656.781	36.895.161	772.345.551.942
Trích khấu hao trong năm	772.308.656.781	36.895.161	772.345.551.942
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	14.101.621.219.943	228.629.025	14.101.849.848.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518
Tại ngày 31/03/2017	39.299.711.121.216	221.370.975	39.299.932.492.191

Thuyết minh 15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-03-2017	01-01-2017
	Giá trị ghi sổ và số có	Giá trị ghi sổ và số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.149.662.559.759	4.233.228.096.584
Vay dài hạn đến hạn trả	3.387.504.607.506	2.226.181.093.404
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.623.249.760.517	4.576.282.512.906
	<u>15.160.416.927.782</u>	<u>11.035.691.702.894</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31-03-2017	01-01-2017
	Giá trị ghi sổ và số có	Giá trị ghi sổ và số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Vay dài hạn	19.585.618.670.591	21.816.143.821.494
Nợ thuê tài chính dài hạn	33.543.195.555.822	34.815.457.959.347
	<u>53.128.814.226.413</u>	<u>56.631.601.780.841</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	8.010.754.368.023	6.802.463.606.310
	<u>45.118.059.858.390</u>	<u>49.829.138.174.531</u>

Thuyết minh 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2017	Phải nộp 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 31/3/2017	Phải nộp 31/3/2017
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế giá trị gia tăng	20.893.688.673	74.411.378.201	340.724.741.734	369.839.896.572	3.759.885.733	28.162.420.424
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	15.646.957.890	-	99.058.580.242	86.458.974.313	4.552.393.233	1.505.041.272
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.450.918.322	53.509.736.730	102.140.005.666	56.631.864.728	60.067.005.393	91.633.964.739
5	Thuế thu nhập cá nhân	598.498.228	88.073.094.252	288.121.269.774	288.857.918.143	700.671.794	87.438.619.449
6	Thuế tài nguyên	-	-	5.172.240	5.172.240	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	85.260	1.565.875.335	623.436.744	-	942.523.851
8	Thuế nhà thầu	-	29.941.278.543	26.568.295.940	24.183.845.619	-	32.325.728.864
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	179.927.901.000	575.364.384.915	574.008.006.000	-	181.284.279.915
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.146.200	315.986.707	315.113.394	308.015.951	15.146.200	323.084.150
	Tổng cộng	104.605.209.313	426.179.460.693	1.433.863.439.240	1.400.917.130.310	69.095.102.353	423.615.662.664

Thuyết minh 25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.396
Tăng trong kỳ	-	-	-	0	5.502.305.787	-	0	-	743.439.054.102	748.941.359.889
Tăng vốn trong kỳ						-		-		-
Lãi trong kỳ						-		-	743.439.054.102	743.439.054.102
Chênh lệch do quy đổi báo cáo					5.502.305.787	-		-	-	5.502.305.787
Giảm trong năm	0	0	-	0	-	-	0	-	1.329.180.122	1.329.180.122
Giảm vốn trong kỳ						-		-	-	-
Trích quỹ						-		-	1.329.180.122	1.329.180.122
SỐ CUỐI KỲ (31/03/2017)	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	210.377.282.649	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.543.198.017.856	16.430.216.744.163

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.309.147.711.164	1.153.773.078.187
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.643.242.969.010	16.717.493.780.163
Cộng	20.952.390.680.174	17.871.266.858.350
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	118.610.399.710	63.026.058.721
- Hàng bán bị trả lại	143.815.682	
Cộng	118.754.215.392	63.026.058.721
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.873.793.497	23.790.167.641
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	167.418.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.412.619.999
- Lãi chênh lệch tỷ giá	219.577.874.135	847.735.289.693
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	872.699.744	49.338.912
Cộng	242.324.367.376	877.154.834.707
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	370.296.961.266	314.281.395.789
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	360.919.399	150.130.830
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	516.467.550.116	918.309.427.615
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.833.019.484
- Chi phí hoạt động tài chính khác	71.937.583.808	147.868.128.613
Cộng	959.063.014.589	1.383.442.102.331
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.225.788.635	9.341.068.029
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	459.674.962
- Tiền phạt thu được	13.345.133.553	14.738.387.083
- Thuế được giảm, hoàn	-	154.414.393
- Các khoản khác	55.337.319.399	62.414.330.045
Cộng	69.908.241.587	87.107.874.512
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.000.000	122.285.601
- Các khoản bị phạt	12.694.155	1.905.586.392
- Các khoản khác	5.468.632.758	3.256.017.727
Cộng	5.490.326.913	5.283.889.720

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	456.043.269.806	495.081.274.699
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.315.383.868.873	1.140.210.101.572
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	102.140.005.665	96.276.740.788
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.140.005.665	96.276.740.788
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	5.227.650.579	755.005.609
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	284.816.970	119.876.429
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	(821.439.232)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(10.894.205)	(5.950.703)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.501.573.345	47.492.103

NGƯỜI LẬP BIỂU



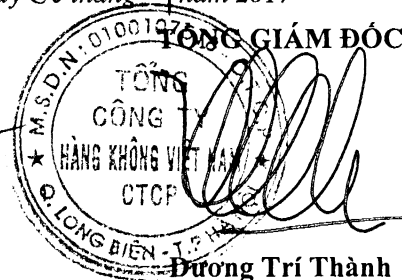
Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017



Đương Trí Thành